

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT TIẾN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42
Phụ lục 01 - Thông tin so sánh	43 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Trường	Thành viên
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên
Ông Phan Văn Kiệt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Điều hành tại Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến:

Ông Bùi Văn Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Kiệt	Phó Tổng Giám đốc

Điều hành tại Các Công ty thành viên:

Ông Nguyễn Thanh Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Thạch Thị Phong Huyền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Hằng	Thành viên
Ông Hồ Ngọc Huy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là ông Bùi Văn Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2026
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
			VND	(Phân loại lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.998.526.610.210	4.597.423.614.093
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	304.869.383.401	809.630.349.055
111	1. Tiền		118.747.575.536	484.211.295.694
112	2. Các khoản tương đương tiền		186.121.807.865	325.419.053.361
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	396.436.010.958	122.907.550.685
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		396.436.010.958	122.907.550.685
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.712.346.966.535	1.913.516.876.182
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	1.608.713.568.490	1.813.474.161.388
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	101.549.868.465	102.026.018.873
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.579.841.347	4.733.151.990
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.496.311.767)	(6.716.456.069)
140	IV. Hàng tồn kho	09	2.256.259.433.283	1.442.089.823.868
141	1. Hàng tồn kho		2.261.253.045.892	1.447.083.436.477
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.993.612.609)	(4.993.612.609)
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		328.614.816.033	309.279.014.303
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	2.728.203.379	2.405.591.851
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		325.828.538.889	306.132.150.972
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	58.073.765	741.271.480
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.309.930.570.884	1.279.724.827.344
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		76.715.325.340	80.256.731.935
215	1. Phải thu dài hạn khác	07	76.715.325.340	80.256.731.935
220	II. Tài sản cố định		563.269.179.078	572.606.863.911
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	562.902.643.074	572.153.612.001
222	- Nguyên giá		2.082.179.605.486	2.059.107.949.027
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.519.276.962.412)	(1.486.954.337.026)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	366.536.004	453.251.910
228	- Nguyên giá		14.276.083.243	14.276.083.243
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.909.547.239)	(13.822.831.333)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		100.000.000	3.200.000.000
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	100.000.000	3.200.000.000
260	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	638.101.052.792	591.431.265.939
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		595.159.450.948	556.822.945.939
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.982.232.077	34.608.320.000
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(2.140.630.233)	-
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		100.000.000	-
270	V. Tài sản dài hạn khác		31.745.013.674	32.229.965.559
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	31.745.013.674	32.229.965.559
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.308.457.181.094	5.877.148.441.437

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
			VND	(Phân loại lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.768.993.162.934	3.430.250.850.731
310	I. Nợ ngắn hạn		3.735.018.083.442	3.396.406.154.081
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.457.242.096.433	2.090.711.941.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	226.798.849.605	217.797.858.964
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		41.159.383.300	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	17	39.590.642.987	33.655.404.709
315	5. Phải trả người lao động		393.699.244.898	499.107.567.411
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	21.118.587.933	18.455.028.924
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		1.035.172.847	1.030.413.581
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	24.245.678.226	29.104.040.344
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	6.571.500.000	6.594.250.000
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		523.556.927.213	499.949.648.565
330	II. Nợ dài hạn		33.975.079.492	33.844.696.650
338	1. Phải trả dài hạn khác	19	9.917.824.400	7.552.488.400
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	24.057.255.092	26.292.208.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	2.539.464.018.160	2.446.897.590.706
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		441.000.000.000	441.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		441.000.000.000	441.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn		24.469.859.758	24.469.859.758
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.693.895.152	1.693.895.152
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		876.802.566.894	836.676.979.718
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.047.731.503.787	1.005.263.235.383
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		823.436.865.306	645.542.895.522
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		224.294.638.481	359.720.339.861
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		147.766.192.569	137.793.620.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.308.457.181.094	5.877.148.441.437

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Bích Thủy



Nguyễn Trâm Anh



Bà Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.030.171.046.403	5.175.652.685.639
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	829.091.175	1.176.325.674
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.029.341.955.228	5.174.476.359.965
11	4. Giá vốn hàng bán	25	4.482.631.716.300	4.631.355.635.305
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		546.710.238.928	543.120.724.660
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	43.553.607.551	68.071.185.010
23	7. Chi phí tài chính	27	11.714.634.614	46.327.331.563
24	Trong đó: Chi phí đi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	216.196.032.985	230.933.223.045
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	132.047.181.371	137.811.786.179
27	10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		49.025.751.086	41.688.053.302
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		279.331.748.595	237.807.622.185
31	12. Thu nhập khác		674.574.181	1.695.774.507
32	13. Chi phí khác		4.610	50.017.590
40	14. Lợi nhuận khác		674.569.571	1.645.756.917
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		280.006.318.166	239.453.379.102
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	45.739.107.811	39.336.990.121
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>234.267.210.355</u>	<u>200.116.388.981</u>
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		224.294.638.481	191.611.158.581
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.972.571.874	8.505.230.400
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.295	3.646

Người lập

Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng

Nguyễn Trâm Anh

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		280.006.318.166	239.453.379.102
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		40.015.119.733	42.143.395.902
03	Các khoản dự phòng		(314.467.227)	(12.382.413.495)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.786.175	256.522.325
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(59.149.452.533)	(48.206.018.506)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		260.571.304.314	221.264.865.328
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		185.656.328.176	(160.170.001.836)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(814.169.609.415)	(425.811.521.425)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		262.357.226.019	343.777.521.430
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		162.340.357	(204.221.067)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.523.414.080)	(17.616.691.534)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.893.504.253)	(30.707.222.871)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(176.839.328.882)	(69.467.271.975)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.939.751.237)	(13.885.805.870)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		51.730.920	846.111.112
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(269.100.000.000)	(250.071.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	15.814.934.644
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.753.869.356	3.436.946.467
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(281.234.150.961)	(243.858.813.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	52.974.500.000
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(47.040.616.700)	(13.175.500.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(505.114.096.543)	(326.501.585.622)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		809.630.349.055	802.247.263.959
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		353.130.889	1.731.234.667
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>304.869.383.401</u>	<u>477.476.913.004</u>

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Văn Tiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước "Tổng Công ty May Việt Tiến". Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300401524 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 7 Lê Minh Xuân, Phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 441.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 441.000.000.000 VND; tương đương 44.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 4.008 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 4.199 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm dệt may các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may các loại;
- Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ ngành dệt may và bao bì, thiết bị điện lạnh dân dụng và công nghiệp;
- Mua bán máy bơm gia dụng và công nghiệp;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, thiết bị, kho bãi;
- Dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa, đại lý tàu biển.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Nam Thiên	TP. Hồ Chí Minh	83,55%	83,55%	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc và các sản phẩm liên quan
2	Công ty TNHH May Thuận Tiến	Tỉnh Lâm Đồng	82,50%	82,50%	
3	Công ty TNHH May Tiến Thuận	Tỉnh Khánh Hoà	82,50%	82,50%	
4	Công ty TNHH May Xuất khẩu Việt Hồng	Tỉnh Vĩnh Long	66,78%	75,00%	

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01/01/2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và chi phí chờ phân bổ dài hạn;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi
- Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.
- Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	2,5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 07 năm
- Tài sản cố định vô hình	1,5 - 20 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Công ty đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) và ghi nhận như khoản đầu tư vào đơn vị khác, sau đó ghi nhận lợi nhuận được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

2.21 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là số tiền của khách hàng đã trả trước về phiếu mua hàng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng tương ứng giá trị hàng hóa khách hàng mua bằng phiếu mua hàng trong kỳ kế toán.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Bán, thanh lý tài sản cố định

Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua.

Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán thanh lý tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán tài sản cố định và giá trị còn lại của tài sản cố định. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

2.30 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

2.31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.32 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành may mặc và hoạt động tập trung chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.998.058.045	3.070.276.432
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.749.517.491	481.141.019.262
Các khoản tương đương tiền	186.121.807.865	325.419.053.361
	304.869.383.401	809.630.349.055

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn cuối kỳ như sau:

	Loại tiền	Cuối kỳ
		VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	38.868.046.241
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	13.725.713.643
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	19.874.384.573
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	14.903.088.057
Các ngân hàng khác	VND	29.378.284.977
		116.749.517.491

Chi tiết số dư tương đương tiền cuối kỳ như sau:

	Loại tiền	Cuối kỳ
		VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	184.002.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	2.119.807.865
		186.121.807.865

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a1) Ngắn hạn	396.436.010.958	396.436.010.958	-	122.907.550.685	122.907.550.685	-
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	367.000.000.000	367.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-
Cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 36) ⁽²⁾	22.000.000.000	22.000.000.000	-	111.715.068	111.715.068	-
Lãi phải thu	7.436.010.958	7.436.010.958	-	2.795.835.617	2.795.835.617	-
a2) Dài hạn	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-
	396.536.010.958	396.536.010.958	-	122.907.550.685	122.907.550.685	-

(1) Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

	Loại tiền	Kỳ hạn tháng	Lãi suất/năm %	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	06 - 07	7,40 - 7,60	162.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	06 - 24	5,30 - 8,10	150.100.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	07 - 08	7,80	55.000.000.000	-
				367.100.000.000	120.000.000.000

(2) Các khoản cho các bên liên quan vay (thuyết minh số 36) với thời hạn 09 tháng kể từ ngày giải ngân và hưởng lãi suất 7,8%/năm đến 8,0%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND			VND
Đầu tư vào công ty liên kết			595.159.450.948			547.459.163.068
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	49,00%	49,00%	6.646.867.228	49,00%	49,00%	6.938.630.024
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	45,83%	45,83%	38.528.686.206	45,83%	45,83%	36.595.606.715
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	25,80%	25,80%	21.614.399.321	25,80%	25,80%	19.855.885.909
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	40,00%	40,00%	-	40,00%	40,00%	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	40,00%	40,00%	56.048.626.094	40,00%	40,00%	49.102.860.172
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	40,00%	40,00%	-	40,00%	40,00%	-
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	33,30%	33,30%	70.728.065.797	33,30%	33,30%	68.955.365.158
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	34,98%	34,98%	73.278.687.036	34,98%	34,98%	68.579.635.880
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	35,00%	35,00%	17.820.034.637	35,00%	35,00%	18.680.879.892
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	34,98%	34,98%	13.682.503.212	34,98%	34,98%	10.926.304.202
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	25,00%	25,00%	42.981.858.946	25,00%	25,00%	38.545.992.012
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	28,38%	28,38%	43.192.075.419	28,38%	28,38%	38.807.515.112
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	26,06%	26,06%	88.374.707.241	26,06%	26,06%	76.022.949.221
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	26,00%	26,00%	47.504.316.802	26,00%	26,00%	43.586.733.500
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	25,24%	25,24%	36.133.913.890	25,24%	25,24%	34.902.197.995
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	20,85%	20,85%	17.813.060.040	20,85%	20,85%	17.975.268.640
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	31,53%	31,53%	12.884.544.912	31,53%	31,53%	12.618.109.573
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	25,00%	25,00%	7.927.104.167	25,00%	25,00%	5.365.229.063
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-
Đầu tư vào công ty liên doanh			-			9.363.782.871
- Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing			-	24,33%	24,33%	9.363.782.871
			595.159.450.948			556.822.945.939
Trong đó:						
- Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết			155.011.710.654			165.385.622.731
- Lợi ích của công ty mẹ trong lợi nhuận của công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư			440.147.740.294			391.437.323.208

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem chi tiết tại thuyết minh 36.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương ⁽¹⁾		6.000.000.000	3.859.369.767	(2.140.630.233)	6.000.000.000	6.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽²⁾	VCB	21.288.320.000	68.081.196.600	-	21.288.320.000	62.936.797.500	-
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt ⁽¹⁾		1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex ⁽¹⁾		6.320.000.000	6.320.000.000	-	6.320.000.000	6.320.000.000	-
- Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing ^{(1) (i)}		10.373.912.077	10.373.912.077	-	-	-	-
		44.982.232.077	89.634.478.444	(2.140.630.233)	34.608.320.000	76.256.797.500	-

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của mã chứng khoán VCB trên sàn HoSE tại ngày 31/12/2025 và 30/06/2026.
- (i) Hợp tác kinh doanh hình thành giữa Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến và Tung Shing Sewing Machine (Hong Kong) dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn. Hoạt động kinh doanh chính là cung cấp và phân phối thiết bị, máy móc ngành dệt may.



Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Các công ty liên kết			
- Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	Sản xuất, kinh doanh nhấn các loại
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	Thành phố Cần Thơ	45,83%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	TP. Hồ Chí Minh	25,80%	Sản xuất, gia công cơ khí
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	TP. Hồ Chí Minh	40,00%	Sản xuất, kinh doanh nút nhựa
- Công ty TNHH Việt Khánh	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Tỉnh Đồng Tháp	40,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Tiên Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	33,30%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	Tỉnh Đồng Tháp	34,98%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Tỉnh Khánh Hòa	34,98%	Kinh doanh xăng dầu, nhà hàng, khách sạn
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đồng Á	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	Tỉnh Đồng Tháp	28,38%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Tỉnh Đồng Nai	26,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Tỉnh Vĩnh Long	26,00%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	TP. Hồ Chí Minh	25,24%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm may mặc
- Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	TP. Hồ Chí Minh	20,85%	Sản xuất, kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may, gia công in, nhuộm vải, cho thuê kho bãi
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	TP. Hồ Chí Minh	31,53%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	TP. Cần Thơ	25,00%	Sản xuất sản phẩm dệt may
- Công ty TNHH Việt Thái Tech	TP. Hồ Chí Minh	25,00%	In ấn

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	658.189.740.969	(1.613.883.325)	496.253.565.425	(1.613.883.325)
b) Bên khác	950.523.827.521	(4.882.428.442)	1.317.220.595.963	(5.102.572.744)
- Uniqlo Co., Ltd	698.832.821.574	-	980.924.420.643	-
- Các khách hàng khác	251.691.005.947	(4.882.428.442)	336.296.175.320	(5.102.572.744)
	1.608.713.568.490	(6.496.311.767)	1.813.474.161.388	(6.716.456.069)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	64.488.038.004	-	73.474.219.642	-
Bên khác	37.061.830.461	-	28.551.799.231	-
	101.549.868.465	-	102.026.018.873	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm (Phân loại lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu của các bên liên quan (thuyết minh số 36) (*)	2.067.059.106	-	810.757.502	-
- Phải thu về tạm ứng	1.146.020.000	-	1.011.226.233	-
- Ký cược, ký quỹ	2.509.960.000	-	954.331.300	-
- Phải thu khác	2.856.802.241	-	1.956.836.955	-
	8.579.841.347	-	4.733.151.990	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	76.715.325.340	-	80.256.731.935	-
- Bên liên quan (thuyết minh số 36)	69.540.924.000	-	71.522.424.000	-
- Bên khác	7.174.401.340	-	9.296.221.103	-
	76.715.325.340	-	80.256.731.935	-

(*) Chủ yếu là các khoản ký quỹ với Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Việt Hưng	272.739.924	(272.739.924)	272.739.924	(272.739.924)
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Bằng	2.783.279.607	(1.613.883.325)	2.783.279.607	(1.613.883.325)
+ Công ty TNHH Dịch vụ In ấn Quảng cáo Hưng Lợi	3.880.811.748	(2.716.568.224)	3.880.811.748	(2.716.568.224)
+ Các đại lý bán sản phẩm may	1.893.120.294	(1.893.120.294)	2.207.612.154	(2.113.264.596)
	8.829.951.573	(6.496.311.767)	9.144.443.433	(6.716.456.069)

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	74.693.383.374	-
Nguyên liệu, vật liệu	286.881.308.020	-	254.462.854.810	-
Công cụ, dụng cụ	233.781.812	-	473.179.455	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.105.070.122.190	-	430.107.744.803	-
Sản phẩm	708.363.661.756	(4.648.480.878)	560.547.558.010	(4.648.480.878)
Hàng hoá	138.913.524.963	(85.316.035)	100.950.926.600	(85.316.035)
Hàng gửi đi bán	21.790.647.151	(259.815.696)	25.847.789.425	(259.815.696)
	2.261.253.045.892	(4.993.612.609)	1.447.083.436.477	(4.993.612.609)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
	VND	VND
- Các công trình khác	100.000.000	3.200.000.000
	100.000.000	3.200.000.000

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.030.568.467.394	923.378.814.490	59.202.572.717	45.958.094.426	2.059.107.949.027
- Mua trong kỳ	1.425.925.926	23.491.097.604	4.125.925.000	1.634.486.370	30.677.434.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.590.051.546)	(1.023.283.782)	(992.443.113)	(7.605.778.441)
Số dư cuối kỳ	1.031.994.393.320	941.279.860.548	62.305.213.935	46.600.137.683	2.082.179.605.486
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	525.754.390.340	871.320.902.496	46.872.853.457	43.006.190.733	1.486.954.337.026
- Khấu hao trong kỳ	23.261.891.691	14.252.887.969	1.528.204.402	885.419.765	39.928.403.827
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.590.051.546)	(1.023.283.782)	(992.443.113)	(7.605.778.441)
Số dư cuối kỳ	549.016.282.031	879.983.738.919	47.377.774.077	42.899.167.385	1.519.276.962.412
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	504.814.077.054	52.057.911.994	12.329.719.260	2.951.903.693	572.153.612.001
Tại ngày cuối kỳ	482.978.111.289	61.296.121.629	14.927.439.858	3.700.970.298	562.902.643.074

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.186.804.288.056 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.044.759.762	2.231.323.481	14.276.083.243
Số dư cuối kỳ	12.044.759.762	2.231.323.481	14.276.083.243
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.591.507.852	2.231.323.481	13.822.831.333
- Khấu hao trong kỳ	86.715.906	-	86.715.906
Số dư cuối kỳ	11.678.223.758	2.231.323.481	13.909.547.239
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	453.251.910	-	453.251.910
Tại ngày cuối kỳ	366.536.004	-	366.536.004

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.561.083.243 VND.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	946.177.907	748.333.333
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	1.782.025.472	1.657.258.518
	2.728.203.379	2.405.591.851
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	28.168.235.957	28.606.394.867
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.576.777.717	3.623.570.692
	31.745.013.674	32.229.965.559

14 . CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay dài hạn đến hạn trả	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
- Bosideng International Fashion Limited ⁽ⁱ⁾	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
b) Vay dài hạn				
- Bosideng International Fashion Limited ⁽ⁱ⁾	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
	6.594.250.000	-	22.750.000	6.571.500.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6.594.250.000)	-	(22.750.000)	(6.571.500.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-			-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(i) Vay dài hạn bằng đồng Đô la Mỹ từ Bosideng International Fashion Limited theo Hợp đồng vay tiền ngày 12/04/2022, thời hạn vay đến cuối năm 2026, không có bảo đảm và không chịu lãi suất, mục đích vay để mua nguyên liệu, phụ liệu sản xuất. Số dư nợ gốc cuối kỳ là 250.000 USD (tương đương 6.571.500.000 VND).

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	1.791.648.826.849	1.347.956.873.422
Bên khác	665.593.269.584	742.755.068.161
	2.457.242.096.433	2.090.711.941.583

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Các bên liên quan (thuyết minh số 36)	115.805.491.338	111.292.216.613
b) Bên khác	110.993.358.267	106.505.642.351
- Mitsubishi Corporation Fashion Co., Ltd	37.999.251.626	37.697.119.554
- Just Co., Ltd	32.236.304.254	31.979.993.382
- Người mua trả tiền trước khác	40.757.802.387	36.828.529.415
	226.798.849.605	217.797.858.964



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	-	5.993.821.284	31.881.835.250	31.243.957.219	2.749.447	6.634.448.762
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	-	10.558.204.285	10.558.204.285	-	-
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	1.889.097.067	4.782.834.119	6.671.931.186	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	22.924.699.353	45.739.107.811	41.523.414.080	-	27.140.393.084
- Thuế thu nhập cá nhân	-	2.459.046.986	5.992.042.314	7.936.831.140	54.843.177	569.101.337
- Tiền thuê đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	740.790.339	-	11.770.760.404	6.498.572.783	-	4.531.397.282
- Các loại thuế khác	481.141	388.740.019	5.297.782.364	4.971.219.861	481.141	715.302.522
	<u>741.271.480</u>	<u>33.655.404.709</u>	<u>116.022.566.547</u>	<u>109.404.130.554</u>	<u>58.073.765</u>	<u>39.590.642.987</u>



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí gia công	19.107.450.312	16.233.349.964
- Chi phí phải trả khác	2.011.137.621	2.221.678.960
	21.118.587.933	18.455.028.924

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm (Phân loại lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả tiền hỗ trợ đại lý	885.089.324	1.307.781.000
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.034.494.286	4.131.013.838
- Phải trả về hợp tác kinh doanh ⁽¹⁾	15.325.301.963	15.325.301.963
- Phải trả khác cho các bên liên quan (thuyết minh số 36) ⁽²⁾	2.057.746.974	3.849.452.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.943.045.679	4.490.491.530
	24.245.678.226	29.104.040.344
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.917.824.400	7.552.488.400
	9.917.824.400	7.552.488.400

(1) Khoản phải trả về vốn góp và lợi nhuận được chia của các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Xi nghiệp dịch vụ giao nhận hàng hóa XNK MS tính đến thời điểm 30/06/2022. Công ty sẽ tiến hành ghi nhận khoản thu nhập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của mình sau khi các bên hoàn tất thủ tục thanh lý hợp đồng.

(2) Số dư chủ yếu thể hiện khoản phải trả Cửa hàng hợp tác kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing liên quan đến việc mua sắm tài sản cố định, vật tư và dịch vụ cung cấp trong kỳ.
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 36)

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	21.692.208.250	21.692.208.250
- Các khoản dự phòng khác	2.365.046.842	4.600.000.000
	24.057.255.092	26.292.208.250

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	793.700.454.133	798.763.114.404	119.823.553.481	2.179.450.876.928
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	191.611.158.581	8.505.230.400	200.116.388.981
Phân phối các quỹ	-	-	-	37.223.139.479	(86.854.954.705)	(284.282)	(49.632.099.508)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(66.150.000.000)	-	(66.150.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	830.923.593.612	837.369.318.280	128.328.499.599	2.263.785.166.401
Số dư đầu kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	836.676.979.718	1.005.263.235.383	137.793.620.695	2.446.897.590.706
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	224.294.638.481	9.972.571.874	234.267.210.355
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	40.125.587.176	(93.626.370.077)	-	(53.500.782.901)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(88.200.000.000)	-	(88.200.000.000)
Số dư cuối kỳ này	441.000.000.000	24.469.859.758	1.693.895.152	876.802.566.894	1.047.731.503.787	147.766.192.569	2.539.464.018.160

(*) Phân phối các quỹ và chia cổ tức còn lại năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 25/04/2026.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	441.000.000.000	441.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	441.000.000.000	441.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	88.200.000.000	66.150.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	88.200.000.000	66.150.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(47.040.616.700)	(66.150.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	41.159.383.300	-

c) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.100.000	44.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.100.000	44.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.100.000	44.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

d) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	876.802.566.894	836.676.979.718
	876.802.566.894	836.676.979.718

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Từ 1 năm trở xuống	87.140.314.200	88.852.300.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	231.337.980.800	195.686.667.000
- Trên 5 năm	208.440.434.600	194.050.660.000
	526.918.729.600	478.589.627.000

b) Tài sản nhận giữ hộ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	198.408.276.029	301.783.391.522
	198.408.276.029	301.783.391.522

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đô la Mỹ (USD)	9.180.187,93	21.723.951,32
- Đồng Euro (EUR)	21.633,41	21.607,60

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	4.904.198.415.137	5.047.230.952.224
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	125.972.631.266	128.421.733.415
	5.030.171.046.403	5.175.652.685.639
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	2.543.400.505.553	2.745.977.013.512

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	829.091.175	1.176.325.674
	829.091.175	1.176.325.674

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.391.039.586.167	4.520.623.512.342
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	91.592.130.133	123.024.161.401
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(12.292.038.438)
	4.482.631.716.300	4.631.355.635.305
Trong đó: Tổng giá trị mua vào đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	2.434.547.732.882	2.422.262.766.710

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.324.495.629	4.954.379.397
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.642.500.000	752.025.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.586.611.922	62.364.780.613
	43.553.607.551	68.071.185.010
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	315.334.000	1.307.579.424

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.574.004.381	46.327.331.563
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.140.630.233	-
	11.714.634.614	46.327.331.563

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.081.016.320	54.057.634.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.859.032.991	129.194.038.832
Chi phí bán hàng khác	43.255.983.674	47.681.550.135
	216.196.032.985	230.933.223.045

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	73.208.245.120	75.763.287.052
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.113.060.241	8.845.410.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.612.148.624	25.394.398.196
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	24.113.727.386	27.808.690.377
	132.047.181.371	137.811.786.179

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	35.703.600.680	31.860.228.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	10.035.507.131	7.476.761.557
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ và các công ty con	45.739.107.811	39.336.990.121

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	224.294.638.481	191.611.158.581
Các khoản điều chỉnh	(34.886.960.116)	(30.816.192.414)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(34.886.960.116)	(30.816.192.414)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	189.407.678.365	160.794.966.167
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.100.000	44.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.295	3.646

(*) Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ và các công ty con căn cứ vào tỷ lệ của kỳ trước.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.418.969.980.993	3.249.586.254.549
Chi phí nhân công	690.230.713.670	710.283.747.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.015.119.733	42.143.395.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.279.900.777.692	1.220.841.086.923
Chi phí khác bằng tiền	72.735.188.841	75.811.574.277
	5.501.851.780.929	5.298.666.058.739

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	89.634.478.444	89.634.478.444
	-	-	89.634.478.444	89.634.478.444
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	-	76.256.797.500	76.256.797.500
	-	-	76.256.797.500	76.256.797.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	302.871.325.356	-	-	302.871.325.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.610.797.098.070	76.715.325.340	-	1.687.512.423.410
Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay	396.436.010.958	100.000.000	-	396.536.010.958
	2.310.104.434.384	76.815.325.340	-	2.386.919.759.724
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	806.560.072.623	-	-	806.560.072.623
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.811.490.857.309	80.256.731.935	-	1.891.747.589.244
Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay	122.907.550.685	-	-	122.907.550.685
	2.740.958.480.617	80.256.731.935	-	2.821.215.212.552

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	6.571.500.000	-	-	6.571.500.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.481.487.774.659	9.917.824.400	-	2.491.405.599.059
Chi phí phải trả	21.118.587.933	-	-	21.118.587.933
	2.509.177.862.592	9.917.824.400	-	2.519.095.686.992
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	6.594.250.000	-	-	6.594.250.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.119.815.981.927	7.552.488.400	-	2.127.368.470.327
Chi phí phải trả	18.455.028.924	-	-	18.455.028.924
	2.144.865.260.851	7.552.488.400	-	2.152.417.749.251

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	52.974.500.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỞ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tây Đô	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH May Việt Long Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Tân	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Công Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đồng Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt may Bình An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thái Tech	Công ty liên kết
Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	Hợp tác kinh doanh
Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Công ty Cổ phần SigP	Công ty do Ông Ngô Văn Kha làm Giám đốc và người đại diện theo pháp luật
South Island Garment Sdn. Bhd.	Cổ đông chiến lược
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	Chi nhánh của cổ đông lớn là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	Công ty con của cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	Cùng có cổ đông lớn chi phối là Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty Cổ phần May Phương Đông	Công ty do Ông Vũ Đức Giang làm Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	Công ty do Ông Nguyễn Đình Trường làm thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	Công ty có liên quan đến Ông Bùi Văn Tiến
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Băng	Công ty có liên quan đến Ông Nguyễn Tuấn Phương
Bà Trương Thị Hoa	Vợ của Ông Vũ Đức Giang
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Con của Ông Vũ Đức Giang
Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	Con của Ông Bùi Văn Tiến
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	Công ty liên kết của Tập đoàn Dệt May Việt Nam
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	Công ty có liên quan đến Ông Trần Minh Công
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.543.400.505.553	2.745.977.013.512
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	1.699.440.000	3.105.542.178
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	526.671.530	593.441.296
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	71.753.438	18.424.444
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	818.664.867	844.519.107
- Công ty TNHH Việt Khánh	857.061.542	398.851.000
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	7.421.688.200	6.170.357.760
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	22.673.490.614	7.274.457.721
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	458.888.000	454.264.500
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	-	11.739.000
- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	27.229.229	2.448.850
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	1.371.842.961	869.012.898
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	1.182.157.847	297.049.092
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	1.776.110.173	831.018.508
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	36.861.586.657	41.889.693.927
- Công ty Cổ phần May Việt Long Giang	3.090.198.409	3.141.064.000
- South Island Garment Sdn. Bhd.	2.459.832.348.421	2.676.046.819.535
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	11.567.382	78.030.117
- Tổng Công ty Đức Giang - Công ty Cổ phần	23.216.320	14.735.900
- Công ty Cổ phần Dệt May Huế	827.116.386	785.052.583
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	3.425.616.546	2.954.136.110
- Công ty Cổ phần May Phương Đông	-	12.897.536
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	6.859.000	24.478.950
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	436.998.031	158.978.500

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng, dịch vụ	2.434.547.732.882	2.422.262.766.710
- Công ty TNHH Nhấn Thời Gian Việt Tiến	606.986.611	3.174.221.361
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	107.785.612.895	115.735.916.424
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	29.015.131.043	19.135.929.953
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	1.415.256.994	2.404.277.266
- Công ty TNHH Việt Khánh	138.656.864.210	124.715.397.643
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	249.372.440.634	238.651.418.495
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	119.516.842.273	104.987.346.732
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	53.712.309.690	55.225.741.530
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	3.198.933.204	-
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	253.532.976.935	225.607.089.380
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	66.779.368.976	68.842.740.075
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.366.986.231.763	1.429.626.833.437
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	4.882.815.857	2.843.692.200
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	272.102.385	17.380.920
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Phát triển Sản phẩm và Kinh doanh Vinatex	1.713.979.828	1.576.565.441
- Bà Trương Thị Hoa	156.000.000	156.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	312.000.000	312.000.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	1.080.000.000	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	5.872.429.047	5.802.369.556
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xuân Hồng	1.898.928.000	1.395.643.909
- Công ty Cổ phần SigP	25.250.939.499	20.351.283.459
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	1.434.963.240	-
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	155.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	939.619.798	620.918.929
Cổ tức, lợi nhuận được chia	315.334.000	1.225.026.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	315.334.000	568.026.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vinatex	-	657.000.000
Lãi cho vay	-	82.553.424
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	-	82.553.424
Thù lao, lương, thưởng của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	4.756.568.032	5.024.532.195
- Ông Vũ Đức Giang - Chủ tịch HĐQT	300.000.000	300.000.000
- Ông Nguyễn Đình Trường - Thành viên HĐQT	240.000.000	240.000.000
- Ông Bùi Văn Tiến - Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	787.021.632	795.709.849
- Ông Trần Minh Công - Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	741.951.596	740.914.394
- Ông Phan Văn Kiệt - Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	733.112.766	746.264.394
- Các người quản lý khác	1.954.482.038	2.201.643.558

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	658.189.740.969	496.253.565.425
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	34.508.494.183	33.790.337.222
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	39.252.115	128.862.635
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	664.217.530	212.254.231
- Công ty Cổ phần May Tiền Tiến	8.159.627.141	1.990.981.297
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	103.538.844	236.272.646
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	33.929.517.600	28.602.955.980
- South Island Garment Sdn. Bhd.	566.347.190.717	417.970.137.761
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	7.171.200	29.978.000
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	10.527.416.000	9.754.704.000
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	-	30.615.430
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	145.634.346	74.465.797
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lệ Bằng	2.783.279.607	2.783.279.607
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	82.171.912	648.720.819
- Công ty Cổ phần Đồng Tiến	892.229.774	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	64.488.038.004	73.474.219.642
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	37.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	9.462.517.055	9.462.517.055
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	7.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần SigP	11.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	25.520.949	11.702.587
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22.000.000.000	111.715.068
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	22.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	-	111.715.068
Phải thu ngắn hạn khác	2.067.059.106	810.757.502
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	220.000	280.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	2.052.000.000	-
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	3.850.000	800.741.746
- Công ty Cổ phần Dệt May 29-3	10.989.106	9.735.756
Phải thu dài hạn khác	69.540.924.000	71.522.424.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	57.371.160.000	57.371.160.000
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	3.103.680.000	3.103.680.000
- Bà Trương Thị Hoa	70.000.000	70.000.000
- Bà Vũ Thị Như Quỳnh	140.000.000	140.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	310.500.000	2.292.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Tân Duy Hoàng	8.059.584.000	8.059.584.000
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	486.000.000	486.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.791.648.826.849	1.347.956.873.422
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	242.671.074.012	187.072.611.769
- Công ty Cổ phần May Việt Thịnh	1.686.679.376	7.454.821.464
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	3.222.459.410	553.474.634
- Công ty Cổ phần May Việt Tân	195.929.457.053	182.854.569.436
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	12.996.837.050	4.491.892.627
- Công ty Cổ phần Việt Hưng	8.958.283.859	3.048.036.418
- Công ty TNHH Nhân Thời Gian Việt Tiến	282.775	589.675.409
- Công ty TNHH Việt Khánh	105.235.188.886	70.961.139.919
- Công ty TNHH May Việt Long Hưng	128.585.882.448	69.381.086.206
- Công ty Cổ phần Cơ khí Thủ Đức	3.476.285.837	1.366.621.183
- South Island Garment Sdn. Bhd.	1.080.478.384.729	815.257.886.693
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thắng	297.598.258	246.557
- Công ty Liên doanh Sản xuất Nút nhựa Việt Thuận	65.920.283	339.190.324
- Công ty Cổ phần SigP	7.761.763.231	4.502.579.911
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Tiến	35.269.560	31.054.320
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	13.909.320	34.386.552
- Bà Bùi Ngọc Thụy Uyên	180.000.000	
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Ninh Thuận	35.950.762	
- Chi nhánh Tập đoàn Dệt May Việt Nam - Trung tâm Thời trang Vinatex	17.600.000	17.600.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	115.805.491.338	111.292.216.613
- South Island Garment Sdn. Bhd.	115.450.941.950	111.288.665.043
- Công ty Cổ phần May Tây Đô	6.834.687	1.268.384
- Công ty Cổ phần May Vĩnh Tiến	115.326.252	2.283.186
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	232.388.449	-
Phải trả ngắn hạn khác	2.057.746.974	3.849.452.013
- Cửa hàng Hợp tác Kinh doanh Việt Tiến - Tung Shing	2.037.746.974	3.829.452.013
- Tổng Công ty May 10 - Công ty Cổ phần	20.000.000	20.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC và Thông tư 43/2026/TT-BTC. Chi tiết xem tại Phụ lục 01 - Thông tin so sánh đính kèm.

Người lập



Nguyễn Bích Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Trâm Anh

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Bùi Văn Tiến



PHỤ LỤC 01 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất			a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	120.000.000.000	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	122.907.550.685	Trình bày lại, đổi tên
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		130	Các khoản phải thu ngắn hạn		
136	Phải thu ngắn hạn khác	7.640.702.675	135	Phải thu ngắn hạn khác	4.733.151.990	Trình bày lại, đổi mã số
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.716.456.069)	136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.716.456.069)	Đổi mã số
140	Hàng tồn kho		140	Hàng tồn kho		
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.993.612.609)	142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.993.612.609)	Đổi mã số
150	Tài sản ngắn hạn khác		160	Tài sản ngắn hạn khác		
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.405.591.851	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	2.405.591.851	Đổi mã số và đổi tên
152	Thuế GTGT được khấu trừ	306.132.150.972	162	Thuế GTGT được khấu trừ	306.132.150.972	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	741.271.480	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	741.271.480	Đổi mã số
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		
210	Các khoản phải thu dài hạn		210	Các khoản phải thu dài hạn		
216	Phải thu dài hạn khác	80.256.731.935	215	Phải thu dài hạn khác	80.256.731.935	Đổi mã số
240	Tài sản dở dang dài hạn		250	Tài sản dở dang dài hạn		
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.200.000.000	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.200.000.000	Đổi mã số

PHỤ LỤC 01 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
250	Đầu tư tài chính dài hạn		260	Đầu tư tài chính dài hạn		
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	556.822.945.939	262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	556.822.945.939	Đổi mã số
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.608.320.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34.608.320.000	Đổi mã số
260	Tài sản dài hạn khác		270	Tài sản dài hạn khác		
261	Chi phí trả trước dài hạn	32.229.965.559	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	32.229.965.559	Đổi mã số và đổi tên
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		300	C. NỢ PHẢI TRẢ		
310	Nợ ngắn hạn		310	Nợ ngắn hạn		
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.655.404.709	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	33.655.404.709	Đổi mã số và đổi tên
314	Phải trả người lao động	499.107.567.411	315	Phải trả người lao động	499.107.567.411	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18.455.028.924	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18.455.028.924	Đổi mã số
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.030.413.581	319	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.030.413.581	Đổi mã số và đổi tên
319	Phải trả ngắn hạn khác	29.104.040.344	320	Phải trả ngắn hạn khác	29.104.040.344	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	499.949.648.565	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	499.949.648.565	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		
412	Thặng dư vốn cổ phần	24.469.859.758	412	Thặng dư vốn	24.469.859.758	Đổi tên
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.005.263.235.383	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.005.263.235.383	Đổi mã số

PHỤ LỤC 01 - THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
		VND			VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	68.071.185.010	22	Doanh thu hoạt động tài chính	68.071.185.010	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	46.327.331.563	23	Chi phí tài chính	46.327.331.563	Đổi mã số
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	41.688.053.302	27	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	41.688.053.302	Đổi mã số
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Theo phương pháp gián tiếp)			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Theo phương pháp gián tiếp)		
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(48.206.018.506)	05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(48.206.018.506)	Đổi tên
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	(204.221.067)	12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(204.221.067)	Đổi tên